

BÀI TẬP NHÓM THUYẾT TRÌNH

Bài tập 2: Có số liệu của doanh nghiệp X qua Bảng cân đối kế toán (Đvt: triệu đồng)

Chỉ tiêu	31/12/N-2	31/12/N-1	31/12/N
Tài sản			
A. Tài sản ngắn hạn	17.680	18.010	20.802
1. Tiền	2.534	1.620	3.212
2. Các khoản phải thu	6.710	7.646	8.608
3. Hàng tồn kho	8.072	8.246	8.352
4. Tài sản ngắn hạn khác	364	498	630
B. Tài sản dài hạn	14.520	13.830	11.788
1. Tài sản cố định	12.020	13.830	11.788
- Nguyên giá	22.540	26.450	26.450
- Khấu hao lũy kế	(10.520)	(12.620)	(14.662)
2. Đầu tư tài chính dài hạn	2.500	0	0
Tổng tài sản	32.200	31.840	32.590
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả	14.710	12.430	13.950
I. Nợ phải trả ngắn hạn	10.710	8.930	10.950
1. Vay ngắn hạn	7.560	5.320	7.520
2. Nợ dài hạn đến hạn	0	500	500
3. Các khoản phải trả	3.150	3.110	2.930
II. Nợ dài hạn (Vay dài hạn)	4.000	3.500	3.000
B. Vốn chủ sở hữu	17.490	19.410	18.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.500	17.500	17.500
2. Lợi nhuận chưa phân phối	710	1.550	894
3. Các quỹ doanh nghiệp	280	360	246
Tổng nguồn vốn	32.200	31.840	32.590

- Yêu cầu:
1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp trong 2 năm N và N-1
 2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp 2 năm N và N-1
 3. Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp 2 năm N và N-1

Bài tập 3.015 Trích số liệu của Công ty Cổ phần X qua Bảng cân đối kế toán:

(đvt: 1.000đ)

Chỉ tiêu	31/12/N+2	31/12/N+1	31/12/N
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	95.890.877	94.230.237	95.314.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.482.640	1.210.347	19.706.266
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	57.527.722	56.099.517	40.846.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	56.658.598	55.934.570	40.726.922
...			
IV. Hàng tồn kho	30.405.251	31.075.135	30.365.884
V. Tài sản ngắn hạn khác	3.475.264	5.845.238	4.396.194
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	16.383.364	13.882.772	13.639.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản cố định	16.383.364	13.882.772	13.639.712
1. Tài sản cố định hữu hình	16.158.100	13.731.140	13.488.080
2. Tài sản cố định vô hình	225.264	151.632	151.632
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	-	-	-
TỔNG TÀI SẢN	112.274.241	108.113.009	108.954.667
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	71.090.654	67.692.101	64.453.144
I. Nợ ngắn hạn	71.090.654	67.692.101	64.453.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	24.347.821	25.971.839	20.039.936
4. Phải trả người lao động	13.177.058	12.763.048	20.516.938
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.590.804	17.994.901	11.547.907
...			
II. Nợ dài hạn	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	41.183.587	40.420.908	44.501.522
I. Vốn chủ sở hữu	41.183.587	40.420.908	44.501.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	15.500.000	15.500.000	15.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	20.833.838	19.969.123	18.783.954

3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.849.749	4.951.785	10.217.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	112.274.241	108.113.009	108.954.667

- Yêu cầu:
4. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp trong 2 năm N+1 và N+2
 5. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp trong 2 năm N+1 và N+2
 6. Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp trong 2 năm N+1 và N+2

Bài tập 4.032 Trích số liệu của Công ty Cổ phần X qua Bảng cân đối kế toán:

(đvt: 1.000đ)

TÀI SẢN	Năm N+2	Năm N+1	NGUỒN VỐN	Năm N+2	Năm N+1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.140.203	2.987.836	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.061.255	1.397.897
I. Tiền và tương đương tiền	74.532	419.183	I. Nợ ngắn hạn	1.001.040	1.344.652
1. Tiền	74.532	53.683	1. Phải trả người bán ngắn hạn	145.540	381.026
2. Các khoản tương đương tiền	0	365.500	2. Người mua trả tiền trước	9.728	10.588
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.454.222	805.500	3. Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	13.629	18.707
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.454.222	805.500	4. Phải trả người lao động	179.894	136.722
II. Các khoản phải thu	669.575	1.161.768	5. Vay ngắn hạn	557.901	469.800
1. Phải thu khách hàng	618.500	717.739			
....			II. Nợ dài hạn	60.215	53.245
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(32.571)	(19.797)	1. Dự phòng phải trả dài hạn	39.754	31.382
IV. Hàng tồn kho	891.258	583.731	2. Quỹ phát triển KH và CN	20.461	21.863
1. Hàng tồn kho	892.072	587.059	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.134.573	2.829.477
2. Dự phòng giảm giá HTK	(814)	(3.328)	I. Vốn chủ sở hữu	3.134.573	2.829.477
V. Tài sản ngắn hạn khác	50.616	17.654	1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.307.460	1.307.460
1. Thuế GTGT được khấu trừ	32.192	7.679	2. LNST chưa phân phối	550.102	437.894
...			...		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.055.625	1.239.538			
I. Phải thu dài hạn	1.500	51.986			
1. Phải thu về cho vay dài hạn	1.330	51.986			
2. Phải thu dài hạn khác	170	0			
II. Tài sản cố định	964.586	454.085			
1. TSCĐ hữu hình	729.315	267.649			
Nguyên giá	1.333.201	667.403			
Giá trị hao mòn lũy kế	(603.886)	(399.754)			
2. TSCĐ vô hình	235.271	186.436			
Nguyên giá	268.799	210.443			
Giá trị hao mòn lũy kế	(33.528)	(24.007)			
III. Bất động sản đầu tư	247	401			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	14.088	17.392			
XDCB dở dang	14.088	17.392			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	34.795	679.930			
1. Đầu tư vào công ty con	13.742	665.732			
...					
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.643)	(17.498)			
VI. Tài sản dài hạn khác	40.409	35.744			
1. Chi phí trả trước dài hạn	30.035	25.968			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.374	9.776			
TỔNG TÀI SẢN	4.195.828	4.227.374	TỔNG NGUỒN VỐN	4.195.828	4.227.374

- Yêu cầu:
7. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp trong 2 năm.
 8. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp trong 2 năm.
 9. Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp trong 2 năm.